TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TAN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/3/2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Trân;

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Minh Cảnh - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 429/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/3/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Ấp Y, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp Y, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 12/10/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị H trình bày:

- Về hôn nhân giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn D do hai người tự tìm hiểu, quen biết nhau trước, được cha, mẹ hai bên đồng ý nên hai người tiến tới hôn nhân vào năm 1991. Hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thị xã T, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 291 ngày 15/12/2002. Quá trình sống chung, lúc đầu có hạnh phúc đến năm 2020 thì hai người xảy ra mâu thuẫn,

nguyên nhân là do tính tình không hợp, ông D hay cờ bạc, uống rượu không chăm lo cho vợ con, gần dây ông D đã bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 3/2020 cho đến nay. Bà H nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại, sống không có hạnh phúc. Bà H xin được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn D có với nhau 03 đứa con chung tên Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 16/8/1991, Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2000 và Nguyễn Phát Đ, sinh ngày 20/7/2009 hiện cháu T và cháu N đã trưởng thành, cháu Đ đang sống với bà H. Khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H cho rằng bà với ông D không có tài sản chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H cho rằng bà với ông D không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông D vắng mặt không lý do.

Biên bản xác minh ngày 02/02/2023 Công an xã L cung cấp: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Y, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện ông Nguyễn Văn D vẫn còn hộ khẩu tại địa chỉ trên.

Biên bản xác minh ngày 02/02/2023 Hội phụ nữ xã L cung cấp: Hôn nhân giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn D cưới nhau vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào năm 2002, trong cuộc sống hàng ngày ông Nguyễn Văn D hay có tình cảm lăng nhăng bên ngoài với người phụ nữ khác nên cuộc sống vợ chồng không được đầm ấm và thường cự cãi nhau. Năm 2020 ông Nguyễn Văn D có người phụ nữ khác và bỏ địa phương đi đến nay chưa thấy về.

Toà án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thực hiện được do ông D vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 02/02/2023 của Hội phụ nữ xã L, biên bản không lấy được lời khai ông D ngày 02/02/2023, biên bản xác minh ngày 02/02/2023 của Công an xã L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu, ông D vắng mặt,

Bà H xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; ông D không cung cấp chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, bà Lê Thị H với anh Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2020 giữa bà H với ông D có phát sinh mâu thuẫn. Bà H với ông D đã không còn sống chung thời gian dài. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà H với ông D có 03 con chung tên tên Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 16/8/1991, Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2000 và Nguyễn Phát Đ, sinh ngày 20/7/2009 hiện cháu T và cháu N đã trường thành, cháu Đ đang sống với bà H. Đề nghị giao con tên Nguyễn Phát Đ cho bà H nuôi, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Bà Lê Thị H khởi kiện "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung" với ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú ấp Y, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 02/02/2023 Công an xã L cung cấp: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Y, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện ông Nguyễn Văn D vẫn còn hộ khẩu tại địa chỉ trên.

Sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn D vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn UBND xã L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số: 291 ngày 15/12/2002. Xét, hôn nhân giữa bà H và ông D là hợp pháp.

Bà H khai, quá trình sống chung, lúc đầu có hạnh phúc đến năm 2020 thì hai người xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, ông D hay cờ bạc, uống rượu không chăm lo cho vợ con, gần dây ông D đã bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 3/2022 cho đến nay. Bà H nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại, sống không có hạnh phúc. Bà H xin được ly hôn với ông D.

Biên bản xác minh ngày 02/02/2023 Hội phụ nữ xã L cung cấp: Hôn nhân giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn D cưới nhau vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào năm 2002, trong cuộc sống hàng ngày ông Nguyễn Văn D hay có tình cảm lăng nhăng bên ngoài với người phụ nữ khác nên cuộc sống vợ chồng không được đầm ấm và thường cự cãi nhau. Năm 2020 ông Nguyễn Văn D có người phụ nữ khác và bỏ địa phương đi đến nay chưa thấy về.

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, "Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,… và lý do chính đáng khác";

"Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau".

Bà H với ông D có thời gian dài không sống chung, hai người không tự hàn gắn lại được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Giữa bà H với ông D đã sống xa cách nhau từ năm 2020 đến nay.

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, chấp nhận yêu cầu của bà H ly hôn đối với ông D.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn D có với nhau 03 đứa con chung tên Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 16/8/1991, Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2000 và Nguyễn Phát Đ, sinh ngày 20/7/2009 hiện cháu T và cháu N đã trường thành, cháu Đ đang sống với bà H. Khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Xét, giao cháu Nguyễn Phát Đ, sinh ngày 20/7/2009 cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 16/8/1991, Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2000 đã trưởng thành nên không đạt ra giải quyết.

Bà H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông D trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H khai giữa bà H với ông D không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, không đặt ra giải quyết. Nếu sau này ông D cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông D với bà H có tài sản, nợ chung mà không tự thỏa thuận được thì ông D vẫn có quyền khởi kiện ra tòa yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà H được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006940 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu tiền án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Về hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn D;

Giấy chứng nhận kết hôn số 291 ngày 15/12/2002 do UBND xã L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn D không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phát Đ, sinh ngày 20/7/2009 cho bà Lê Thị H được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị H cùng thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn D trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu sau này ông Nguyễn Văn D cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông D với bà Lê Thị H có tài sản, nợ chung thì ông D vẫn có quyền khởi kiện bà H ra tòa yêu cầu giải quyết trong vụ án khác

Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà H được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006940 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu tiền án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà Lê Thị H có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời gian kháng cáo của ông Nguyễn Văn D là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh